

CTCP Traphaco

Ngày 31/12/2025	75,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.4%	15.3%	14.6%

DT thuần Q4/25	749
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 73.0 10.8%
	YoY: ▲ 143 23.7%

LN thuần Q4/25	97.6
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 0.20 0.2%
	YoY: ▼4.40 -4.3%

LN sau thuế Q4/25	77.5
tỷ VNĐ	QoQ: ▼0.80 -1.0%
	YoY: ▼3.80 -4.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2025	13.2%
	YoY: +/-▼ 0.8%

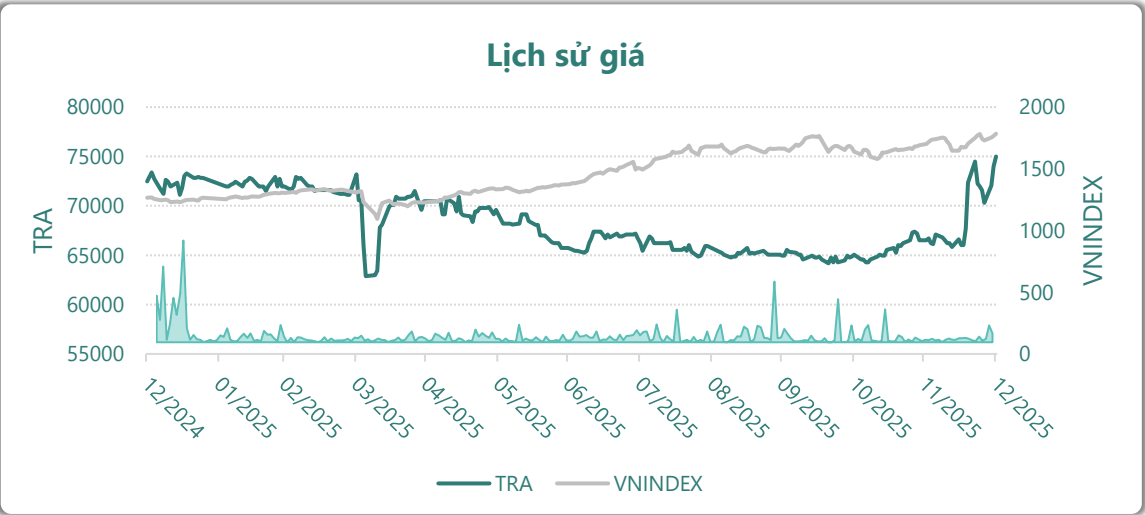
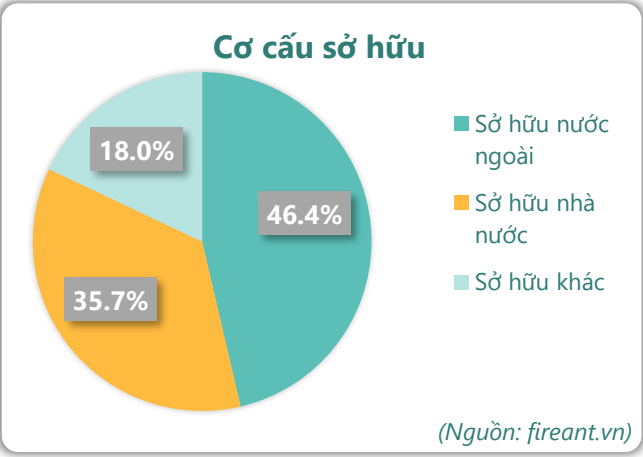
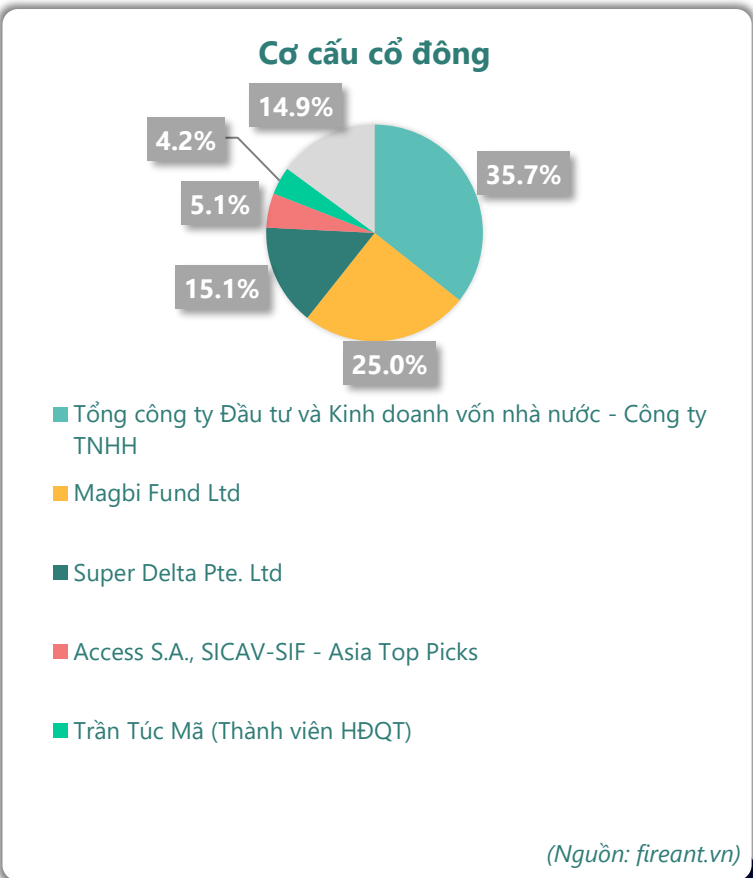
ROE 2025	15.5%
	YoY: +/-▼ 0.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	62,881 - 75,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,109
Số lượng CPLH (CP)	41,450,540
KLGD BQ 20 phiên (CP)	18,155
Sở hữu nước ngoài	46.4%
Beta	0.17
EPS	6,024
P/E	12.5

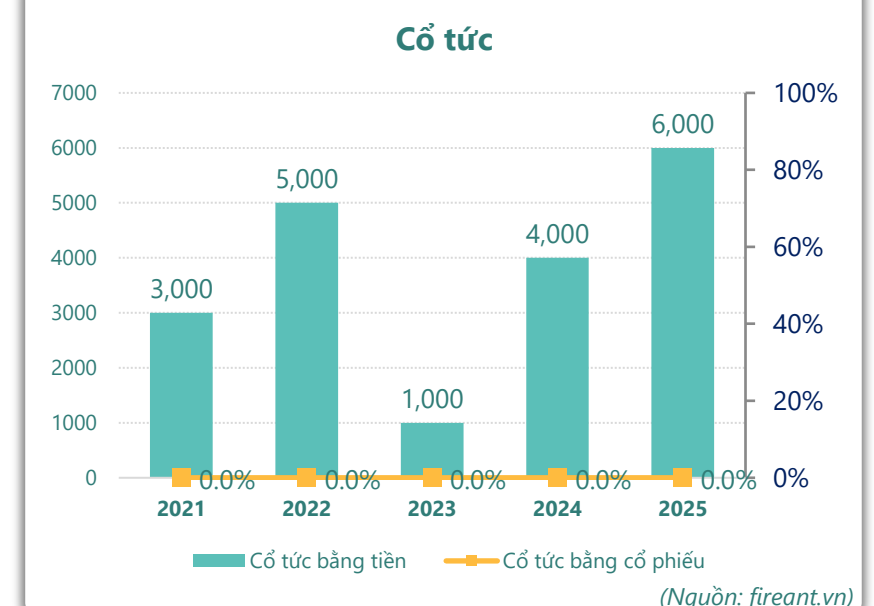
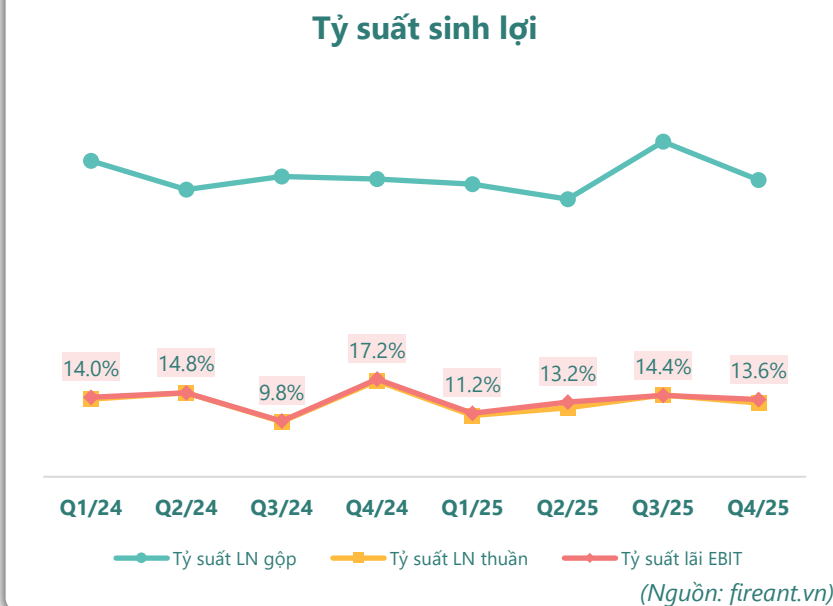
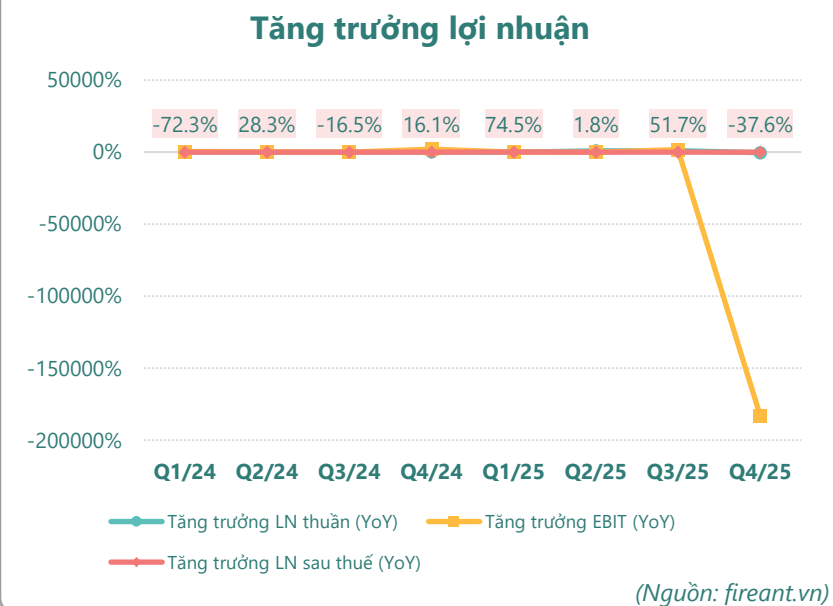
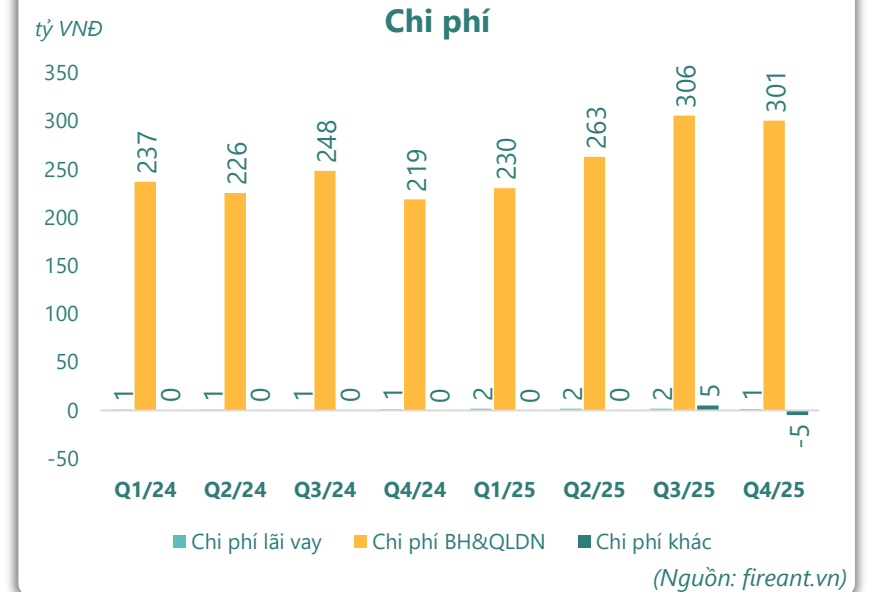
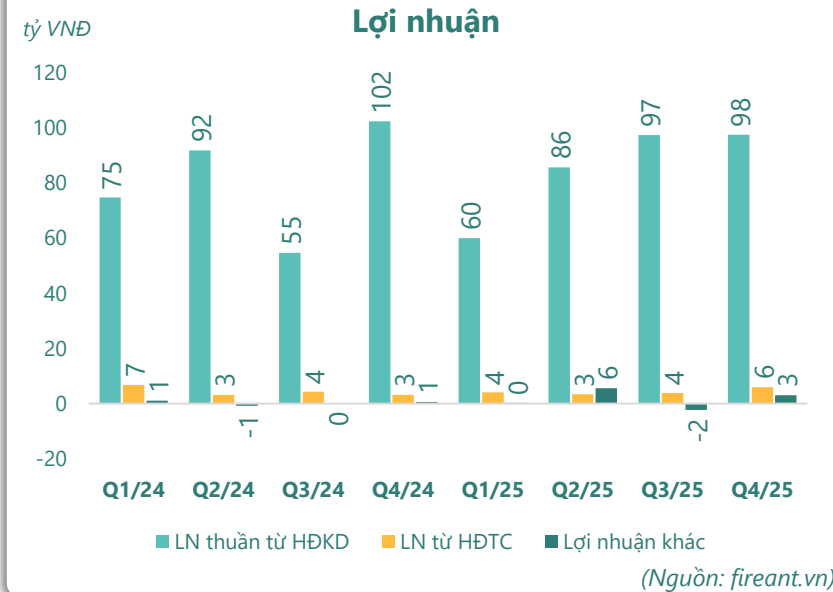
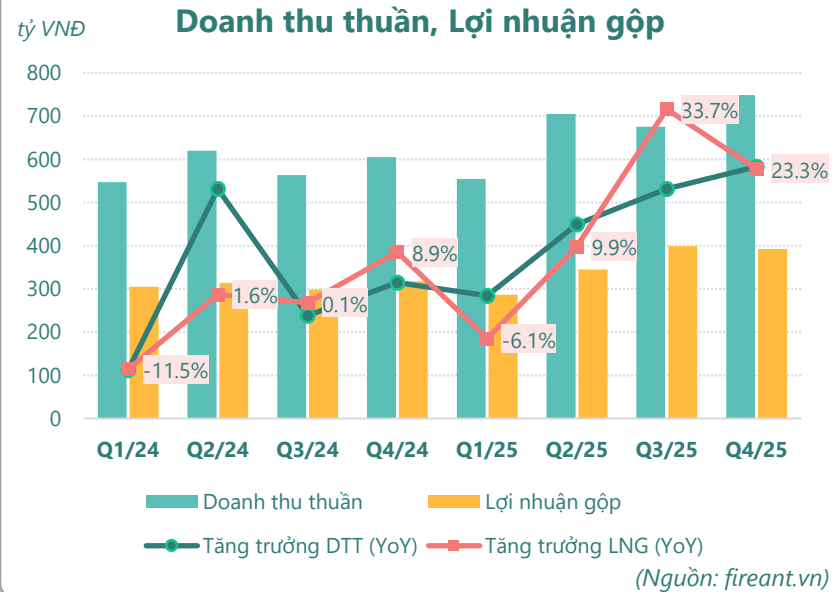
DT thuần 2025	2,685
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 338 14.4%

LN thuần 2025	341
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 17.0 5.3%

LN sau thuế 2025	278
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 21.0 8.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH

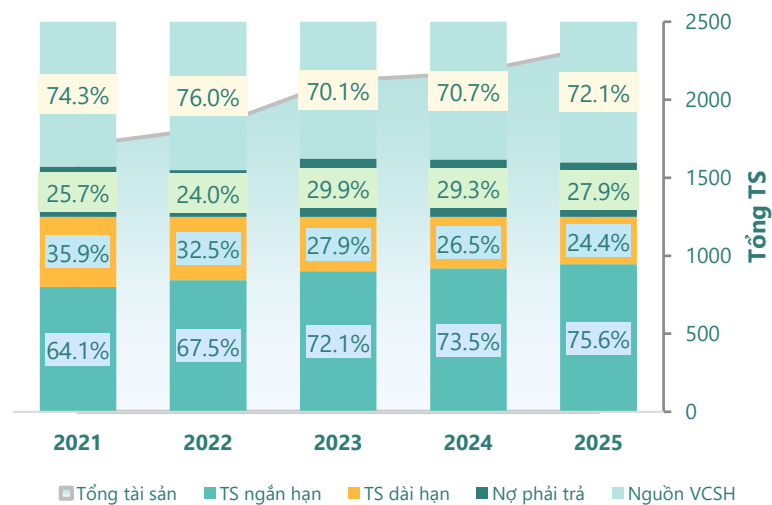




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

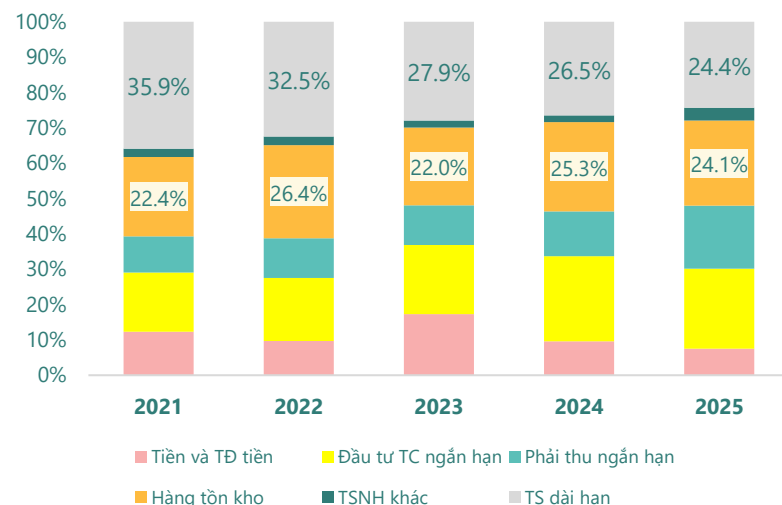
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

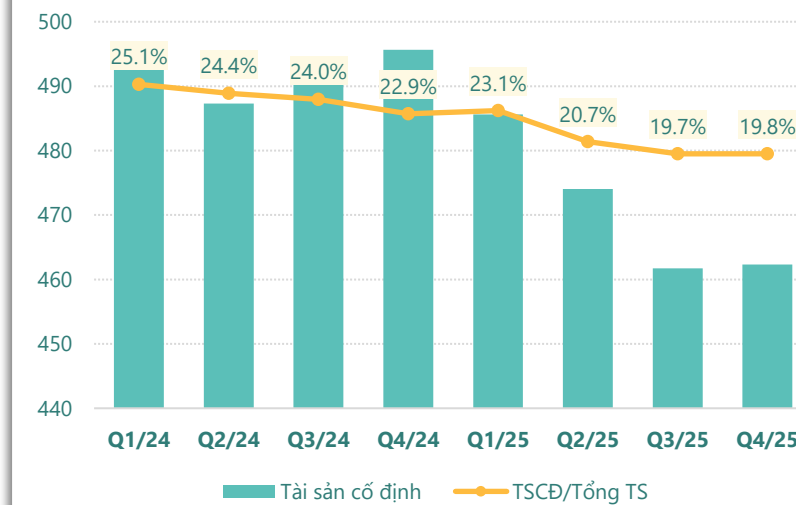
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

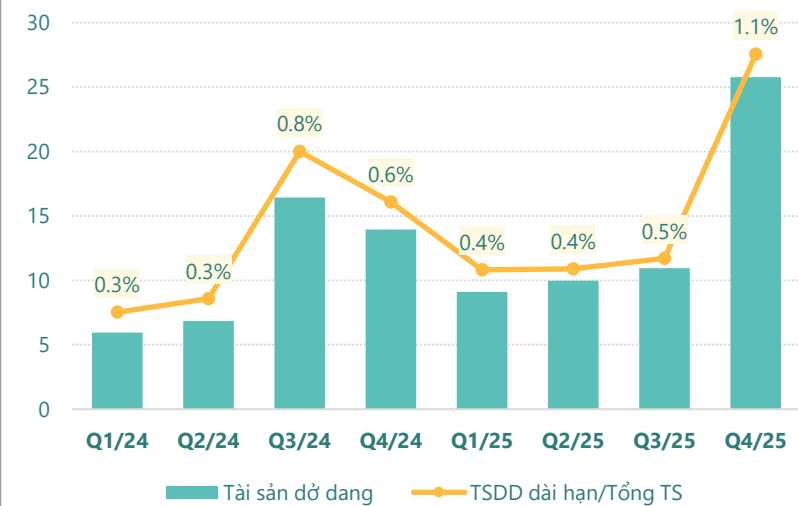
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

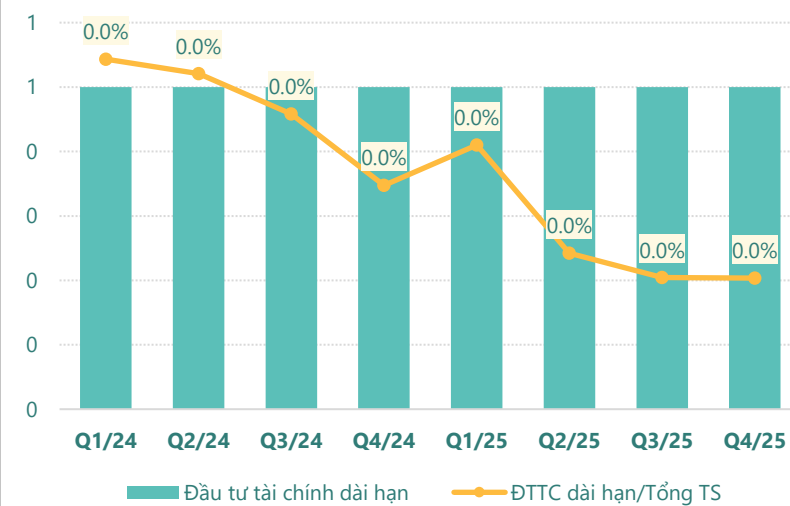
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

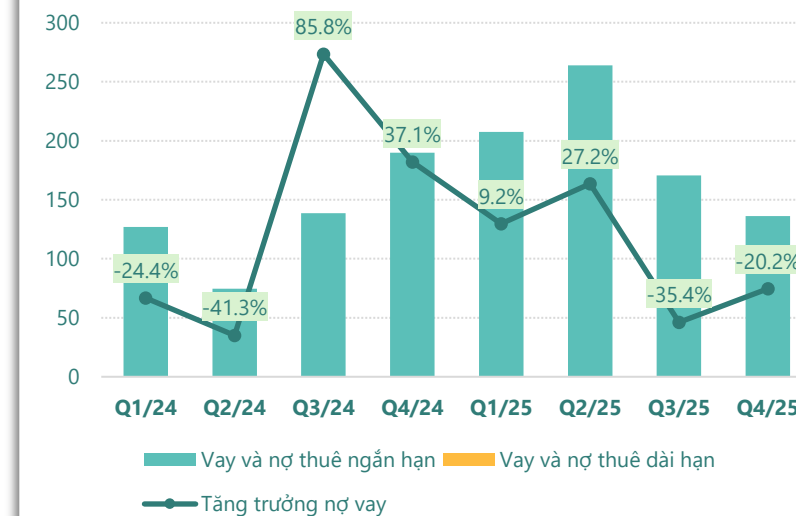
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

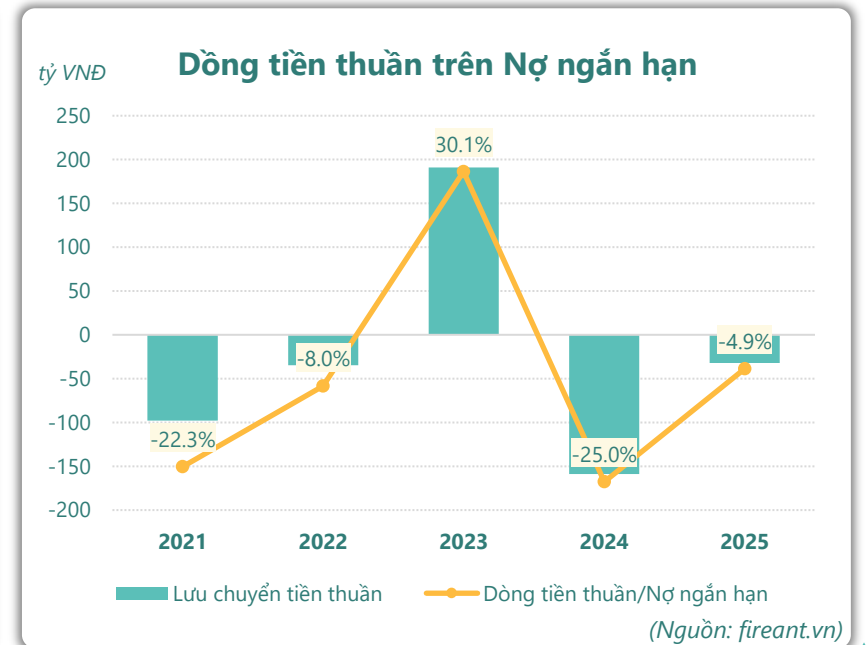
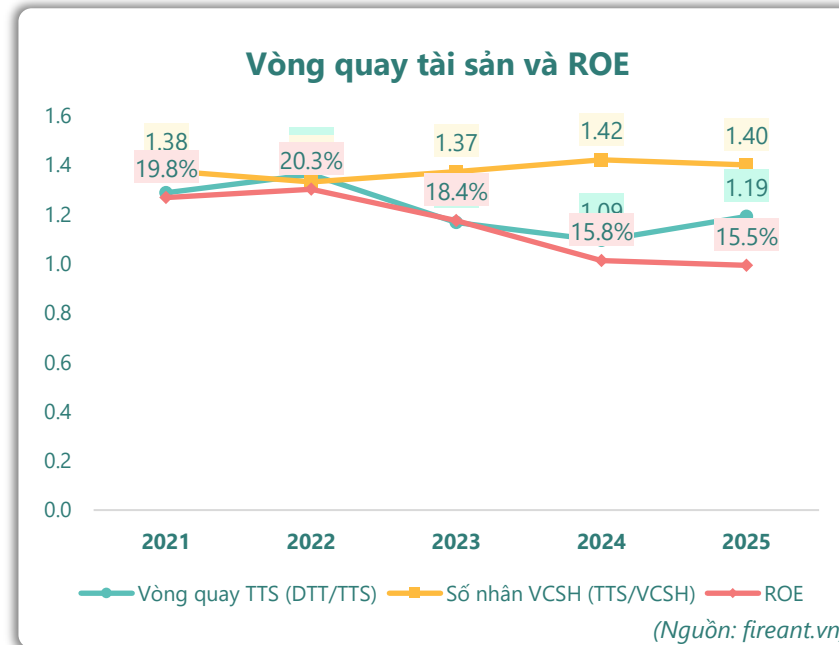
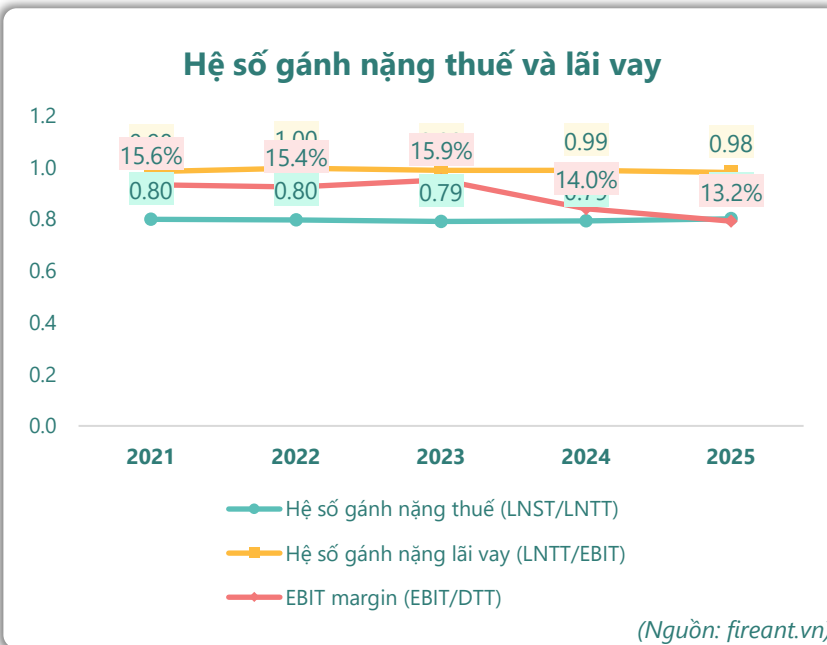
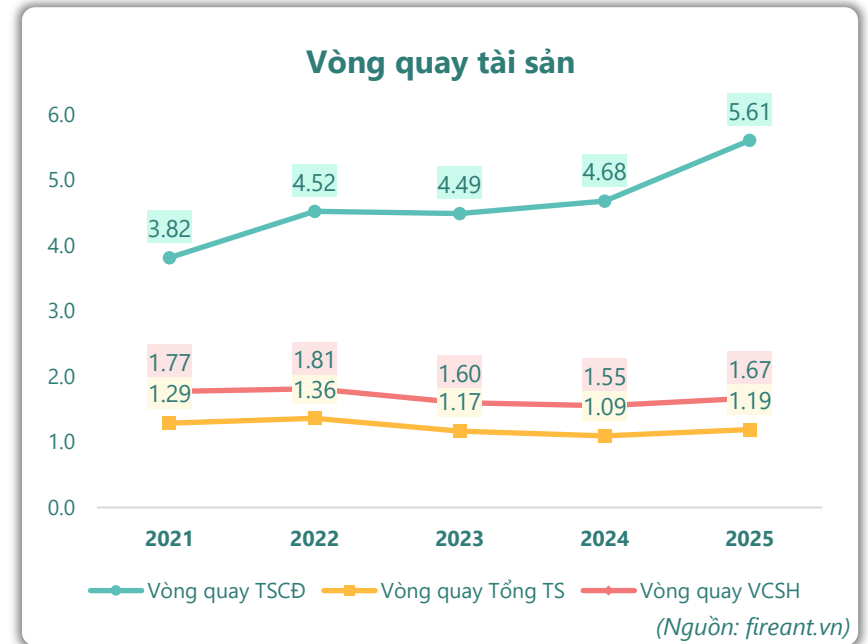
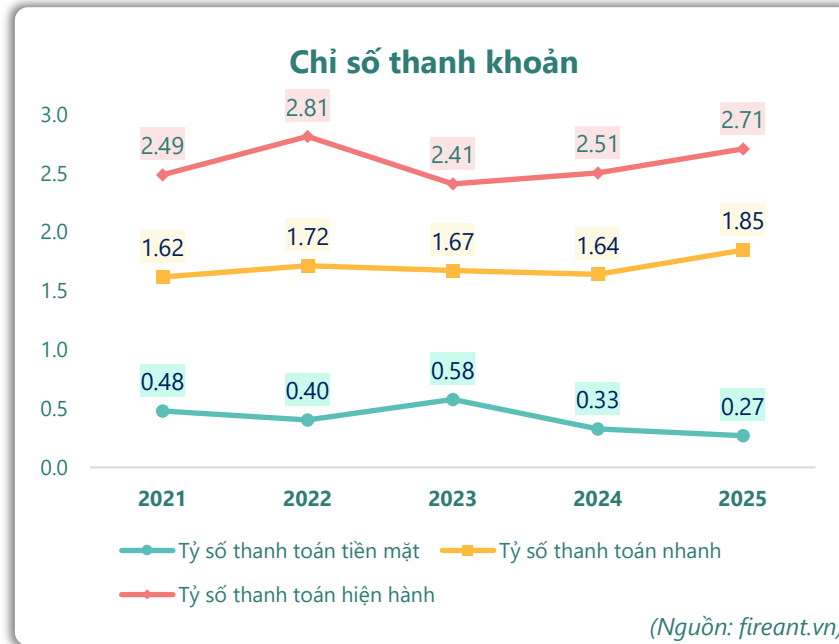
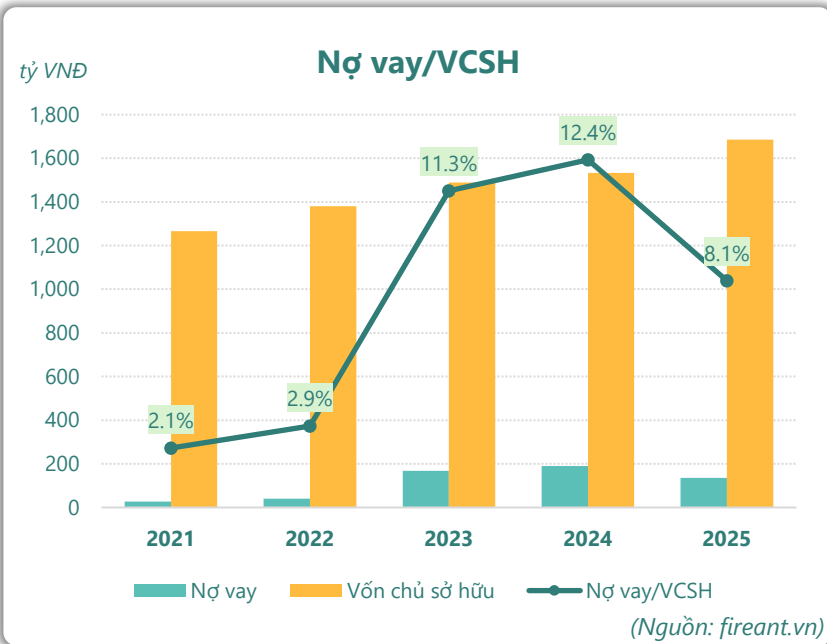
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	749	606	23.7%	2,685	2,347	14.4%
Giá vốn hàng bán	357	287	24.4%	1,261	1,111	13.5%
Lợi nhuận gộp	392	318	23.4%	1,424	1,236	15.2%
Doanh thu HĐTC	7.28	5.26	38.5%	26.3	23.0	14.7%
Chi phí TC	1.37	2.09	-34.3%	9.21	5.54	66.1%
Chi phí lãi vay	1.41	1.34	5.3%	6.96	3.88	79.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	190	142	34.0%	758	625	21.3%
Chi phí QLDN	110	77.2	42.9%	342	305	12.2%
LN thuần từ HĐKD	97.6	102	-4.3%	341	324	5.3%
Lợi nhuận khác	3.02	0.55	449%	6.50	0.76	759%
LN trước thuế	101	103	-2.3%	347	325	7.0%
Lợi nhuận sau thuế	77.5	81.3	-4.6%	278	257	8.2%
LNST của CĐ cty mẹ	70.8	79.4	-10.9%	250	239	4.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	76.6	184	-49.1	128	127	57.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-83.6	-81.4	-5.06	28.2	-26.2	-84.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.4	-71.7	-66.4	56.8	-179	-20.2
Tiền đầu kỳ	206	178	208	87.8	301	223
Lưu chuyển tiền thuần	-28.3	30.6	-121	213	-78.0	-46.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	0.15	0.10	-0.24	0.29	-0.29
Tiền cuối kỳ	178	208	87.8	301	223	176

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,339	2,169	7.9%
Tài sản ngắn hạn	1,769	1,594	11.0%
Tiền và tương đương tiền	176	208	-15.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	530	522	1.5%
Phải thu ngắn hạn	417	275	52.0%
Hàng tồn kho	563	549	2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	84.1	40.1	110%
Tài sản dài hạn	570	575	-0.9%
Phải thu dài hạn	8.87	0	
Tài sản cố định	462	496	-6.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.8	14.0	84.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	72.4	64.8	11.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	653	636	2.6%
Nợ ngắn hạn	653	636	2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	136	190	-28.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	260	181	43.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,686	1,533	10.0%
Vốn chủ sở hữu	1,686	1,532	10.0%
Vốn điều lệ	415	415	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.22	0.35	-38.2%

(Nguồn: fireant.vn)

